

UBND XÃ MUỜNG NHÀ
TRƯỜNG MN PHU LƯƠNG

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2025-2026

Trường Mầm non Phu Lương được chia tách và thành lập năm 2012. Ngay từ những ngày đầu chia tách và thành lập trường, tập thể đội ngũ cán bộ giáo viên, nhân viên đã nỗ lực phấn đấu xây dựng trường đạt được nhiều thành tích đáng kể.

Năm học 2025-2026 trường có tổng số 12 lớp với 186 trẻ trong đó: Nhà trẻ: 3 nhóm với 50 trẻ; Mẫu giáo 9 lớp với 136 trẻ, riêng trẻ 5 tuổi 51 trẻ.

Tổng số CBGV-NV: 21 có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đạt trình độ từ chuẩn trở lên. ĐH: 18 đ/c; CĐ: 01 đ/c; Trung cấp: 01 đ/c; CĐT: 01 đ/c.

1. Thuận lợi

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng. Tập thể giáo viên yêu nghề mến trẻ, tâm huyết với nghề, có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, có khả năng xây dựng kế hoạch nhà trường. 99,3% giáo viên có trình độ trên chuẩn. 90% trở lên giáo viên có khả năng tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, tham gia nhiệt tình các hội thi về chuyên môn cũng như các hoạt động phong trào như: Giáo viên dạy giỏi các cấp, làm đồ dùng đồ chơi tự tạo, thi đấu bóng chuyền, cầu lông... Đa số giáo viên có ý thức trong việc tự học tự bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia học các lớp nâng chuẩn đại học, dự chuyên đề các cấp, có ý thức xây dựng tập thể nhà trường ngày một vững mạnh.

Cơ sở vật chất của Nhà trường khang trang, sạch đẹp. Trường gồm có khu trung tâm và 7 điểm trường. Các lớp học, các phòng chức năng đều được xây dựng theo hướng kiên cố, bán kiên cố hóa. Diện tích lớp học, khuôn viên tại trung tâm và các điểm trường đảm bảo cho cô và trẻ hoạt động. 100% các lớp được trang cấp đầy đủ đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị dạy học. Bên cạnh đó, đội ngũ giáo viên tích cực làm đồ dùng đồ chơi tự tạo phù hợp với văn hóa truyền thống và điều kiện của địa phương để trẻ được vui chơi và trải nghiệm. Nhà trường đã chỉ đạo các lớp xây dựng môi trường trong và ngoài lớp theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, đồ dùng đồ chơi phong phú giúp trẻ được học tập, vui chơi và trải nghiệm. Khuôn viên của nhà trường được thiết kế theo đúng quy định trường mầm non đảm bảo xanh, sạch, đẹp, an toàn.

Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2024-2025 cao hơn so với những năm học trước cụ thể: Chất lượng chăm sóc trẻ đạt cân nặng, chiều cao kênh bình thường tỷ lệ trên 96%, trẻ đạt các lĩnh vực cuối độ tuổi trên 96%.

2. Khó khăn

Cơ sở vật chất xây dựng đã lâu, không đồng bộ, một số phòng học thâm dột ở các góc tường nhà.

Một số giáo viên con nhỏ, vì vậy việc bố trí giáo viên đứng lớp đôi lúc còn gặp khó khăn.

Một số phụ huynh chưa quan tâm đến con em, chưa khai sinh, nhập khẩu cho trẻ nên nhà trường gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tổng hợp, huy động trẻ ra lớp. Trường lớp không tập trung nằm rải rác tại các điểm bản, có lớp ghép 2,3 độ tuổi. Đồ dùng đồ chơi thiếu đồng bộ. Công xã hội hóa giáo dục còn gặp nhiều khó khăn đặc biệt là đối với các lớp ở điểm bản.

Ứng dụng công nghệ thông tin ở một số giáo viên cao tuổi việc khai thác thông tin trên mạng, sử dụng giáo án trình chiếu, giáo án Elearning còn lúng túng, đưa công nghệ AI vào còn chậm.

Việc sử dụng đàn đa số giáo viên chưa biết sử dụng đàn để đánh các bài hát để dạy trẻ mới dừng ở mức độ tắt mở và đánh các nốt.

1. Tầm nhìn

Duy trì và giữ vững trường chuẩn quốc gia mức độ 1 phần đầu hơn nữa về chất lượng chăm sóc và giáo dục trẻ, giúp trẻ phát triển hoàn thiện về thể chất cũng như các kỹ năng sống của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trẻ không ngừng phát triển các mối quan hệ tự nhiên và xã hội xung quanh mình; từ đó kích thích sự tò mò ham thích khám phá, mong muốn tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ, điều này sẽ giúp các bé tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, có khả năng tư duy sáng tạo, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện.

Là ngôi trường để phụ huynh tin tưởng gửi gắm con em mình, cho trẻ có cơ hội phát triển một cách toàn diện về tình cảm, thể chất trí tuệ, thẩm mỹ, mối quan hệ xã hội và khả năng giao tiếp giao tiếp tiếng Việt thành thạo. Phát triển toàn diện nhân cách của trẻ là nền tảng cho trẻ bước vào trường tiểu học.

2. Sứ mệnh

Sứ mệnh của trường mầm non Phú Lương xã Mường Nhà đã thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục toàn diện cho trẻ, tạo cho trẻ cảm giác an toàn, ấm áp khi đến trường, coi trường học như ngôi nhà thứ 2. Chương trình chăm sóc giáo dục trẻ của nhà trường được xây dựng trên cơ sở giáo dục lấy trẻ làm trung tâm và dựa trên nền tảng văn hóa dân tộc phù hợp với bối cảnh địa phương để tạo sự gần gũi, thân quen giúp trẻ dễ dàng thích nghi với môi trường vật chất và môi trường xã hội, nhân cách hoàn thiện, trở thành những công dân có trách nhiệm trong xã hội.

Đồng thời nhà trường luôn đề cao mối quan hệ giữa trẻ - phụ huynh và nhà trường và các tổ chức chính trị, xã hội trong và ngoài địa bàn để xây dựng môi trường

giàu tình yêu thương, gắn kết, có tính kỷ luật cao để trẻ biết trân trọng bản thân cũng như những người xung quanh, giúp trẻ trở nên tự tin hơn, thành công hơn không chỉ ở lứa tuổi mầm non mà còn cả những bậc học tiếp theo và trọn đời phù hợp với mong muốn của xã hội, nhân dân, xu thế phát triển giáo dục của thời đại và bối cảnh của địa phương..

3. Giá trị cốt lõi của chiến lược

Đề cao 5 giá trị cốt lõi: Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, chủ động, tự tin, sáng tạo. Trường đã xác định mục tiêu của nhà trường trong năm học 2025-2026 như sau: “Giúp trẻ phát triển hài hòa, cân đối về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm kỹ năng xã hội, thẩm mỹ để hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, những năng lực, phẩm chất cần thiết chuẩn bị cho trẻ vào học lớp Một”. Hình thành và phát triển ở trẻ những chức năng tâm lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, trẻ người dân tộc thiểu số có khả năng giao tiếp mạch lạc bằng ngôn ngữ tiếng Việt, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và học tập suốt đời.

A. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I. Mục tiêu giáo dục mầm non

Mục tiêu của chương trình giáo dục nhà trường là giúp trẻ em phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; tăng cường khả năng giao tiếp mạch lạc bằng tiếng Việt hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lý, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, bối cảnh của địa phương, khơi dậy và phát triển tối đa những khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

*** Mục tiêu riêng của trường**

Giúp trẻ nhà trường có nền tảng về ngôn ngữ tiếng Việt trẻ có thể giao tiếp tốt bằng tiếng Việt vào cuối độ tuổi mẫu giáo.

Xây dựng trường mầm non hạnh phúc, lấy trẻ em làm trung tâm.

Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ khi ở trường về cả thể chất và tinh thần.

Giáo dục dạy trẻ về quyền con người.

Giáo dục dinh dưỡng kết hợp vận động nhằm phát triển thể chất cân đối cho trẻ em

II. Quan điểm xây dựng chương trình giáo dục mầm non

- Chương trình Giáo dục mầm non là chương trình khung, có tính chất mở, thể hiện mục tiêu giáo dục mầm non, quy định các yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục mầm non và đánh giá sự phát triển của trẻ, làm căn cứ cho việc quản lý, chỉ đạo các tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em tại trường Mầm non Na U; đồng thời là cam kết của Nhà trường nhằm đảm bảo chất lượng cho cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục mầm non.

- Chương trình Giáo dục mầm non được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo, có kế thừa những ưu việt của Chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ trước đây, được phát triển trên quan điểm bảo đảm đáp ứng được điều kiện thực tế của địa phương, các đối tượng trẻ, hướng đến sự phát triển toàn diện và tạo cơ hội cho trẻ phát triển.

- Chương trình Giáo dục mầm non bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các độ tuổi Nhà trẻ và mẫu giáo với nhau, liên thông với Chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình thể hiện quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm với phương châm giáo dục “Chơi mà học, học bằng chơi”

- Chương trình quy định những nội dung giáo dục áp dụng đối với mọi trẻ mầm non, đồng thời địa phương được quyền chủ động, cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với trẻ em mầm non và điều kiện của địa phương, cơ sở giáo dục mầm non.

III. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục, phương tiện hỗ trợ và đánh giá sự phát triển của trẻ.

1. Yêu cầu về nội dung GDMN

- Đảm bảo tính khoa học, tính vừa sức và nguyên tắc đồng tâm phát triển từ dễ đến khó; đảm bảo tính liên thông giữa các độ tuổi, giữa nhà trẻ, mẫu giáo và cấp tiểu học; thống nhất giữa nội dung giáo dục với cuộc sống hiện thực (địa phương), gắn với cuộc sống và kinh nghiệm của trẻ, chuẩn bị cho trẻ từng bước hoà nhập vào cuộc sống.

- Phù hợp với sự phát triển tâm sinh lý của trẻ em, hài hoà giữa nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục; giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn; cung cấp kỹ năng sống phù hợp với lứa tuổi Lồng ghép, tích hợp, phát triển các nội dung giáo dục trong thực hiện Chương trình GDMN: Giáo dục quyền con người, quyền trẻ em, giáo dục giới; giáo dục an toàn giao thông theo định hướng của chương trình “Tôi yêu Việt Nam”; giáo dục tình cảm kỹ năng xã hội; kỹ năng bảo vệ bản thân; bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu... giúp trẻ em biết kính trọng, yêu mến, lễ phép với ông bà, cha mẹ, thầy giáo, cô giáo; yêu quý anh, chị, em, bạn bè; bình đẳng giới; thật thà, mạnh dạn, tự tin và hồn nhiên, yêu thích nghệ thuật; ham hiểu biết, thích đi học. Thực hiện hợp tác, áp dụng mô hình giáo dục tiên tiến, hiện đại phù hợp với điều kiện địa phương đặc biệt là ứng dụng STEAM trong thực hiện chương trình giáo dục trẻ ở trường.

- Trẻ em là người dân tộc thiểu số được tăng cường tiếng Việt, được giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua các hoạt động học, hoạt động chơi, được học tiếng việt mọi lúc, mọi nơi, được hoạt động với môi trường tiếng Việt. Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN và phát triển Chương trình giáo dục trong cơ sở GDMN. Các cơ sở GDMN chủ động phát triển Chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường, địa phương, khả năng, nhu cầu, hứng thú của trẻ em “lấy trẻ làm trung

tâm” và nhấn mạnh yếu tố đặc trưng văn hoá địa phương, tăng cường tiếng Việt cho trẻ người dân tộc thiểu số.

- Đẩy mạnh tích hợp/lồng ghép “*giáo dục dinh dưỡng kết hợp vận động nhằm phát triển thể chất cân đối cho trẻ em*” bảo đảm điều kiện, môi trường giáo dục, thời gian tổ chức các hoạt động cho trẻ ở ngoài trời và trong lớp theo chế độ sinh hoạt hằng ngày.

- Giáo dục trẻ về kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự phục vụ và bảo vệ chăm sóc sức khoẻ; lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khoẻ, phòng, chống tai nạn thương tích trong thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày phù hợp với điều kiện thực tế. Tăng cường dinh dưỡng kết hợp vận động nhằm bảo đảm hài hòa giữa chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn.

- Chuẩn bị toàn diện cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với Chương trình lớp một: Phối hợp với gia đình, cộng đồng phổ biến, tuyên truyền việc trẻ em được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo Chương trình GDMN bảo đảm điều kiện vào học lớp một; tăng cường giải pháp thực hiện hiệu quả hoạt động chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một; tuyệt đối không tổ chức dạy trước chương trình lớp một cho trẻ em 5 tuổi dưới mọi hình thức.

2. Yêu cầu về phương pháp GDMN.

- Đối với giáo dục nhà trẻ, phương pháp giáo dục phải chú trọng giao tiếp thường xuyên, thể hiện sự yêu thương và tạo sự gắn bó của người lớn với trẻ; chú ý đặc điểm cá nhân trẻ để lựa chọn phương pháp giáo dục phù hợp, tạo cho trẻ có cảm giác an toàn về thể chất và tinh thần; tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ được tích cực hoạt động giao lưu cảm xúc, hoạt động với đồ vật và vui chơi, kích thích sự phát triển các giác quan và các chức năng tâm - sinh lý; tạo môi trường giáo dục gần gũi với khung cảnh gia đình, giúp trẻ thích nghi với nhà trẻ. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng Việt mọi lúc, mọi nơi, các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các hoạt động trong ngày của trẻ.

- Đối với giáo dục mẫu giáo, phương pháp giáo dục phải tạo điều kiện cho trẻ được trải nghiệm, tìm tòi, khám phá môi trường xung quanh dưới nhiều hình thức đa dạng, đáp ứng nhu cầu, hứng thú của trẻ theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi”. Chú trọng đổi mới tổ chức môi trường giáo dục nhằm kích thích và tạo cơ hội cho trẻ tích cực khám phá, thử nghiệm và sáng tạo ở các khu vực hoạt động một cách vui vẻ. Kết hợp hài hòa giữa giáo dục trẻ trong nhóm bạn với giáo dục cá nhân, chú ý đặc điểm riêng của từng trẻ để có phương pháp giáo dục phù hợp. Tổ chức hợp lý các hình thức hoạt động cá nhân, theo nhóm nhỏ và cả lớp, phù hợp với độ tuổi của nhóm/lớp, với khả năng của từng trẻ, với nhu cầu và hứng thú của trẻ và với điều kiện thực tế. Trẻ dân tộc thiểu số được tăng cường Tiếng Việt mọi lúc, mọi nơi. Hoạt động dạy chuyên biệt được soạn dạy chi tiết theo phương pháp dạy tăng cường tiếng Việt được quy định tại Tài liệu hướng dẫn tăng cường tiếng Việt cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số. Ngoài ra các hoạt động dạy tăng cường tiếng Việt được lồng ghép vào tất cả các bộ

môn và các hoạt động trong ngày của trẻ. Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng sống cho trẻ. Tích hợp nội dung giáo dục dạy trẻ về quyền con người.

3. Yêu cầu về đánh giá sự phát triển của trẻ

- Đánh giá sự phát triển của trẻ (bao gồm đánh giá trẻ hằng ngày và đánh giá trẻ theo giai đoạn) nhằm theo dõi sự phát triển của trẻ em, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kịp thời kế hoạch giáo dục. Trong đánh giá phải có sự phối hợp nhiều phương pháp, hình thức đánh giá; coi trọng đánh giá sự tiến bộ của từng trẻ; đánh giá trẻ thường xuyên qua quan sát hoạt động hằng ngày. Đánh giá trẻ giao tiếp bằng tiếng Việt thông qua lĩnh vực phát triển ngôn ngữ, thông qua kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt với cô giáo và các bạn, thông qua tất cả các hoạt động của trẻ trong ngày.

VI. Điều kiện thực hiện chương trình

1. Tổ chức và quản lý cơ sở giáo dục mầm non

- Cơ sở giáo dục mầm non có sứ mệnh hình thành và phát triển toàn diện nhân cách cho trẻ em mầm non; được giao quyền tự chủ theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non theo quy định của Điều lệ trường mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

- Số lượng và cơ cấu đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đảm bảo tối thiểu theo quy định.

- Số cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ được đào tạo đạt chuẩn trở lên; giáo viên được xếp loại Đạt trở lên theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non; cán bộ quản lý được xếp loại Đạt trở lên theo Chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục mầm non; cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ để đáp ứng yêu cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

- Nhân viên có trình độ chuyên môn đảm bảo theo quy định, được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến nhiệm vụ theo vị trí việc làm trong cơ sở giáo dục mầm non.

3. Cơ sở vật chất, đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học

- Địa điểm, diện tích, quy mô cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở vật chất và đồ dùng, đồ chơi, học liệu, thiết bị dạy học bảo đảm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định có liên quan và đáp ứng cầu phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

4. Xã hội hóa giáo dục

- Quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân, cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non; bảo đảm điều kiện thực hiện Chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với

cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện.

- Gia đình, cộng đồng được hướng dẫn và có trách nhiệm phối hợp với cơ sở giáo dục mầm non bảo đảm điều kiện để thực hiện chế độ sinh hoạt cho trẻ và chế độ làm việc đối với giáo viên, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non.

B. Chương trình giáo dục Nhà trẻ

I. Mục tiêu

- Chương trình giáo dục nhà trẻ nhằm giúp trẻ từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ.

1. Phát triển thể chất

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi
- Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ
- Thực hiện được vận động theo độ tuổi
- Có một số tố chất vận động ban đầu (Nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể)
- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay
- Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.

2. Phát triển nhận thức

- Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh
- Có sự nhạy cảm của các giác quan
- Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản
- Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi, quen thuộc

3. Phát triển ngôn ngữ

- Nghe hiểu được các câu đơn giản bằng lời nói
- Biết hỏi và trả lời được một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ
- Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói
- Hồn nhiên trong giao tiếp

4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

- Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi
- Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi
- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt
- Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc: Thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ kể chuyện.
- Hồn nhiên trong giao tiếp

II. Kế hoạch thực hiện

1. Phân phối thời gian

Căn cứ kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông trên địa bàn xã Mường Nhà;

Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ.

- Học kỳ I (có 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác); kết thúc học kỳ I trước ngày 18 tháng 01 năm 2026.

- Học kỳ II (có 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác); hoàn thành chương trình và kết thúc năm học trước ngày 31 tháng 5 năm 2026.

2. Chế độ sinh hoạt

* Trẻ 12 - 18 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 2 giấc (từ 90 đến 120 phút /giấc)

* Chế độ sinh hoạt cho trẻ 12 - 18 tháng tuổi

Thời gian	Hoạt động
30 phút	Đón trẻ
60 phút	Chơi - Tập
90 phút	Ngủ
60 phút	Ăn chính
60 phút	Chơi - Tập
30 phút	Ăn phụ
120 phút	Ngủ
60 phút	Ăn chính
90 phút	Chơi / trả trẻ

* Trẻ 18 - 24 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ.
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/ Trả trẻ

* Trẻ 24 - 36 tháng tuổi

- Ăn 2 bữa chính và 1 bữa phụ
- Ngủ: 1 giấc trưa.

Thời gian	Hoạt động
50 - 60 phút	Đón trẻ
110 - 120 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn phụ
50 - 60 phút	Chơi - Tập
50 - 60 phút	Ăn chính
50 - 60 phút	Chơi/ Trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi.

Nhóm tuổi	Chế độ ăn	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng/ ngày/ trẻ	Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại cơ sở GDMN/ ngày/ trẻ
12 - 18 tháng	Cơm Thường	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal
18 - 24 tháng	Cơm thường	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal
24 - 36 tháng	Cơm thường	930 - 1000 Kcal	600 - 651 Kcal

- Số bữa ăn tại cơ sở GDMN: Hai bữa chính và một bữa phụ.
- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa ăn buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25% đến 30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5% đến 10% năng lượng cả ngày.
- + Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.
- Chất đạm I(Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
- Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30%-40% năng lượng khẩu phần.
- Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47%-50% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: Khoảng 0,8 - 1,6 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Trẻ từ 12 đến 18 tháng ngủ 2 giấc, mỗi giấc khoảng 90 -120 phút.
- Trẻ từ 18-36 tháng ngủ 1 giấc trưa khoảng 150 phút.

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

2. GIÁO DỤC:

2.1 Giáo dục phát triển thể chất

a. Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp
- Các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu.
- Các cử động bàn tay, ngón tay

b. Giáo dục dinh dưỡng sức khỏe

- Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt.
- Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe
- Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

a. Phát triển vận động

Nội dung	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tập thụ động:	Hô hấp: tập hít thở.	Hô hấp: tập hít vào, thở ra.
	- Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang.	- Tay: giơ cao, đưa phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau.	- Tay: giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau kết hợp với lắc bàn tay.
	- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên.	- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên.	- Lưng, bụng, lườn: cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên, vận người sang 2 bên.

Nội dung	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	- Chân: ngồi, chân dang sang 2 bên, nhấc cao từng chân, nhấc cao 2 chân.	- Chân: dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên.	- Chân: ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân.
2. Các vận động cơ bản và phát triển tổ chức vận động ban đầu	- Tập trườn, bò qua vật cản.	- Tập bò, trườn: + Bò, trườn tới đích. + Bò chui (dưới dây/gậy kê cao).	- Tập bò, trườn: + Bò thẳng hướng và có vật trên lưng. + Bò chui qua cổng. + Bò, trườn qua vật cản.
	- Tập đi.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng. + Đi trong đường hẹp. + Đi bước qua vật cản.	- Tập đi, chạy: + Đi theo hiệu lệnh, đi trong đường hẹp. + Đi có mang vật trên tay. + Chạy theo hướng thẳng. + Đứng co 1 chân.
	- Ngồi lặn, tung bóng.	- Tập bước lên, xuống bậc thang. - Tập tung, ném: + Ngồi lặn bóng. + Đứng ném, tung bóng.	- Tập nhún bật : + Bật tại chỗ. + Bật qua vạch kẻ. - Tập tung, ném, bắt : + Tung - bắt bóng cùng cô. + Ném bóng về phía trước. + Ném bóng vào đích.
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt	- Xoay bàn tay và cử động các ngón tay. - Gõ, đập, cầm, bóp đồ vật. - Đóng mở nắp	- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Đóng mở nắp có ren. - Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông.	- Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6 - 8 khối.

Nội dung	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	không ren. - Tháo nắp, lòng hộp. - Xếp chồng 2-3 khối.	- Xếp chồng 4 - 5 khối. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay.	- Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Tập luyện nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	- Làm quen chế độ ăn cháo nấu với các thực phẩm khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau.	- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống.
	- Làm quen chế độ ngủ 2 giấc.	- Làm quen chế độ ngủ 1 giấc.	- Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.
	- Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.		- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
2. Làm quen với một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe	- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bẩn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.
	- Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh.		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định. <i>Nơi vệ sinh của bạn trai, nơi vệ sinh của bạn gái.</i>
	- Làm quen với rửa tay, lau mặt.		- Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt.

Nội dung	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm (<i>dao, kéo, vật sắc nhọn, bình nước nóng...</i>) những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (Tách nước, nhà kho, ổ điện, ao, mương...). - Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (<i>leo trèo lên lan can, đu bám giá đồ chơi, xô đẩy bạn, đóng mở cửa, kéo, với các vật trên cao...</i>) + Không chơi dưới trời mưa; <i>biết nắng làm mình bị ốm, đeo khẩu trang khi đi ra đường để phòng tránh dịch bệnh và bảo vệ sức khỏe,</i>		

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Luyện tập và phối hợp các giác quan

Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác.

b) Nhận biết

- Một số bộ phận cơ thể của con người.
- Một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ.
- Một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ.
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian so với bản thân trẻ.
- Bản thân và những người gần gũi.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	12 -18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Luyện tập và phối hợp các giác quan: Thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác, vị giác	- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh có số lượng và tốc độ nhanh, chậm khác nhau và tìm nơi phát ra âm thanh - Sờ nắn, lắc gõ nghe âm thanh ngửi mùi, nếm vị hoa, quả thức ăn để nhận		- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật (trống to, trống nhỏ, trống cơm, thanh phách, xắc xô, đàn, kèn, chuông, đồng hồ...), tiếng kêu của một số con vật (chó, mèo, gà vịt) quen thuộc

Nội dung	12 -18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
	biết đặc điểm nổi bật. - Nhận biết to- nhỏ		- Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Nhận biết to- nhỏ - Nhận biết trên- dưới; trước sau
2. Nhận biết: - Một số bộ phận của cơ thể con người - Một số đồ dùng, đồ chơi. - Một số phương tiện giao thông quen thuộc - Một số con vật, hoa, quả quen thuộc	Tên một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	
	Tên, đặc điểm nổi bật của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.	- Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc <i>đồ dùng đặc trưng của gia đình người Lào, Thái, Khơ Mú, H'Mông...</i>	
	Tên của phương tiện giao thông gần gũi.	- Tên, đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần gũi.	
	Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của một số con vật (vật nuôi, dưới nước, trong rừng), rau, hoa, quả quen thuộc. - Chăm sóc cây cảnh - Cho gà ăn	

Nội dung	12 -18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
- Một số màu cơ bản, kích thước, hình dạng, số lượng, vị trí trong không gian	- Màu đỏ, xanh. - Kích thước to - nhỏ.		- Màu đỏ, vàng, xanh (hoa, quả, lá, đồ dùng đồ chơi, trang phục) - Kích thước to - nhỏ. - Hình tròn, hình vuông. - Vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng một - nhiều
- Bản thân, người gần gũi	- Tên của bản thân. - Hình ảnh của bản thân trong gương. - Đồ chơi, đồ dùng của bản thân.		- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của <i>quyền con người</i> của bản thân. - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân và của nhóm/lớp.
	- Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, nhóm lớp.		- Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình. - Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/lớp.

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các giọng nói khác nhau.
- Nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm các âm khác nhau.
- Trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản.
- Thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.

c) Làm quen với sách

- Mở sách, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Nghe	Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	
	Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	
	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì?	- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói. - Nghe các câu hỏi: ở đâu?, con gì?,... thế nào? (gà gáy thế nào?), cái gì? làm gì?
	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.	- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, chuyện kể đơn giản theo tranh.
2. Nói	- Phát âm các âm khác nhau: Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng được 1 số từ ngữ và câu bằng tiếng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp hằng ngày.	
	- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi.	- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động quen thuộc trong giao tiếp.
	- Trả lời và đặt câu hỏi: con gì?, cái gì?, làm gì?	- Trả lời và đặt câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?...
	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.	- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.
	- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3 - 4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý. - Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.
3. Làm quen với sách	- Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.

Nội dung	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
		- Tự lật mở sách khi “đọc sách” - Xem tranh ảnh, các di tích lịch sử văn hóa của dân tộc: Lào, Thái, Khơ Mú, H'Mông.

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.
- Hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt.

c) Phát triển cảm xúc thẩm mỹ

- Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc.
- Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	- Nhận biết tên gọi, hình ảnh bản thân.		- Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài, <i>quyền con người</i> của bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình - Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên.
- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc	- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh.		- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.....phù hợp với chuẩn mực văn hóa của địa phương.
2. Phát triển kỹ năng xã hội	- Giao tiếp với cô và bạn. - Tập sử dụng đồ dùng,		- Giao tiếp với những người xung quanh. Nói được 1 số từ tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ

Nội dung	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
- <i>Mối quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi.</i>	chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi gần gũi. (Gà, vịt, chó, mèo).		của trẻ - Chơi thân thiện với bạn: chơi nh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn. - Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Quan tâm đến các vật nuôi. (gà, vịt, chó, mèo).
- <i>Hành vi văn hoá giao tiếp đơn giản</i>	- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.		- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
3. Phát triển cảm xúc thẩm mỹ - <i>Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc</i>	- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.		- Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau về địa phương như: Ính lả ơi, xòe hoa..., nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
- <i>Vẽ, nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh</i>	- Tập cầm bút vẽ. - Xem tranh truyện, ảnh về con vật quen thuộc, hoa, quả, PTGT gần gũi...		- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình, - Xem tranh truyện, ảnh về con vật quen thuộc, hoa, quả, PTGT gần gũi

KẾT QUẢ MONG ĐỢI

I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT

a. Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Tích cực thực hiện bài tập. Làm được một số động tác đơn giản cùng cô: giơ cao tay, ngồi cúi về phía trước, nằm giơ cao chân.	Bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay - đưa về phía trước - sang ngang.	Thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: hít thở, tay, lưng/ bụng và chân.
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu	2.1. Tự đi tới chỗ giáo viên (khi được gọi) hoặc đi tới chỗ trẻ muốn.	2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên hai tay và đi hết đoạn đường 1,8 - 2m.	2.1. Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bề vật trên tay.
	2.2. Bò theo bóng lăn/ đồ chơi được khoảng 2,5 - 3m.	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô.	2.2. Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1-1,2m.
	2.3. Thực hiện các vận động có sự phối hợp: biết lăn, bắt bóng với cô.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản.	2.3. Phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.

	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động lăn, ném bóng: ngồi, lăn mạnh bóng lên trước được khoảng 2,5m; có thể tung (hắt) bóng xa được khoảng 70cm.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5m.	2.4. Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay	3.1. Thực hiện được cử động bàn tay, ngón tay khi cầm, gõ, bóp, đập đồ vật.	3.1. Nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.	3.1. Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.
	3.2. Lồng được 2-3 hộp, xếp chồng được 2 - 3 khối vuông.	3.2. Tháo lắp, lồng được 3-4 hộp tròn, xếp chồng được 2-3 khối trụ.	3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Có một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cháo.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.	1.1. Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.
	1.2. Ngủ đủ 2 giấc theo chế độ sinh hoạt.	1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.	1.2. Ngủ 1 giấc buổi trưa.
	1.3. Chấp nhận ngồi bô khi đi vệ sinh.	1.3. Biết “gọi” người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh.	1.3. Đi vệ sinh đúng nơi qui định.

2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe		2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).	2.1. Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).
			2.2. Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.
3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn		3.1. Biết tránh vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun..) khi được nhắc nhở.	3.1. Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.
		3.2. Biết tránh một số hành động nguy hiểm (sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế..) khi được nhắc nhở.	3.2. Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn, ...) khi được nhắc nhở.

II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi	24 - 36 tháng tuổi
1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan	Sờ nắn, nhìn, nghe.. để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.
	2.1. Bắt chước hành động đơn giản của những người thân.	2.1. Chơi bắt chước một số hành động quen thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.

2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi bằng cử chỉ, lời nói	2.2. Chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi.	2.2. Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.
	2.3. Chỉ vào hoặc nói tên một vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi.	2.3. Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.
	2.4. Chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn.	2.4. Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.
	2.5. Chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	2.5. Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/ xanh theo yêu cầu.
		2.6. Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.

III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ

Kết quả mong đợi	12 - 24 tháng tuổi		24 - 36 tháng tuổi
	12 - 18 tháng tuổi	18 - 24 tháng tuổi	
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Làm theo được một vài yêu cầu đơn giản: chào - khoanh tay; hoan hô - vỗ tay; tạm biệt - vẫy tay,...	1.1. Thực hiện được các yêu cầu đơn giản: đi đến đây; đi rửa tay...	1.1. Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.
	1.2. Hiểu câu hỏi: "...đâu?" (mẹ đâu?, bà đâu? vịt đâu?...)	1.2. Hiểu được từ "không": dừng hành động khi nghe "Không được lấy!";	1.2. Trả lời các câu hỏi : "Ai đây?", "Cái gì đây?", "...làm gì ?",

		“Không được sờ”,...	“....thế nào ?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”, ...)
		1.3.Trả lời được câu hỏi đơn giản: “Ai đây?”, “Con gì đây?”, “Cái gì đây?”, ...	1.3.Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.
2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu	2.1. Bắt chước được âm thanh ngôn ngữ khác nhau: ta ta, meo meo,bim bim...	2.1. Nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn: con vịt, vịt bơi, bé đi chơi, ...	2.1. Phát âm rõ tiếng.
	2.2. Nhắc lại được một số từ đơn: mẹ, bà, ba, gà, tô...	2.2. Đọc tiếp tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.	2.2. Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.
3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp	3.1. Sử dụng các từ đơn khi giao tiếp như gọi mẹ, bà,...	3.1. Nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá; mẹ đi làm; ...	3.1. Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
	3.2. Nói câu gồm 1 hoặc 2 từ: “bé” (khi muốn được bế); “uống” hoặc “nước” (khi muốn uống nước); “măm măm” (khi muốn ăn); “đi, đi” (khi muốn đi chơi)...	3.2. Chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn ...).	3.2. Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau: - Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
			3.3. Nói to, đủ nghe, lễ phép.

IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MĨ

Kết quả mong đợi	12 – 24 tháng tuổi	24 – 36 tháng tuổi
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân	Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	1.1. Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi). 1.2 Thể hiện điều mình thích và không thích.
2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi.	2.1. Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.
	2.2. Cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình với người xung quanh.	2.2. Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.
	2.3. Thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật.	2.3. Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.
		2.4. Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản	3.1. Chào tạm biệt khi được nhắc nhở.	3.1. Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.
	3.2. Bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	3.2. Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).
	3.3. Làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn.	3.3. Chơi thân thiện cạnh trẻ khác.
		3.4. Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.
4. Thể hiện cảm xúc qua	4.1. Thích nghe hát và vận động theo nhạc (dậm chân,	4.1. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản

hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh	lắc lư, vỗ tay....).	nhạc quen thuộc.
	4.2. Thích vẽ, xem tranh.	4.2. Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt lịch ngược).

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động giao lưu cảm xúc

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu gắn bó của trẻ với người thân, tạo cảm xúc hơn hởi, luyện tập và phát triển các giác quan, hình thành mối quan hệ ban đầu với những người gần gũi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ dưới 12 tháng tuổi.

1.2. Hoạt động với đồ vật

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về tìm hiểu thế giới đồ vật xung quanh, nhận biết công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phát triển lời nói, phát triển các giác quan. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ từ 12-36 tháng tuổi.

1.3. Hoạt động chơi

Hoạt động này đáp ứng nhu cầu của trẻ về vận động và khám phá thế giới xung quanh, hình thành mối quan hệ với những người gần gũi. Ở độ tuổi này, trẻ có thể chơi thao tác vai, trò chơi có yếu tố vận động, trò chơi dân gian.

1.4. Hoạt động chơi - tập có chủ định

Đây là hoạt động kết hợp yếu tố chơi với luyện tập có kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động này được tổ chức nhằm phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và những yếu tố ban đầu về thẩm mỹ.

1.5. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, đồng thời tập cho trẻ một số nề nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt hằng ngày và tạo cho trẻ cảm giác sảng khoái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, Tết cổ truyền, tết Thiếu nhi...).

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng nhóm.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.

- Tổ chức hoạt động theo nhóm nhỏ.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm lớn.
- Đối với trẻ lứa tuổi nhà trẻ nên chú trọng sử dụng hình thức tổ chức hoạt động cá nhân và theo nhóm nhỏ.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm

Dùng cử chỉ vỗ về, vuốt ve gần gũi cùng với những điệu bộ, nét mặt, lời nói âu yếm để tạo cho trẻ những cảm xúc an toàn, tin cậy, thỏa mãn nhu cầu giao tiếp, gần bó, tiếp xúc với người thân và môi trường xung quanh.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan – minh họa

Dùng phương tiện trực quan (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh, phim ảnh), hành động mẫu (lời nói và cử chỉ) cho trẻ quan sát, rèn luyện sự nhạy cảm của các giác quan, thỏa mãn nhu cầu tiếp nhận các thông tin từ thế giới bên ngoài. Phương tiện trực quan và hành động mẫu cần sử dụng đúng lúc và kết hợp với lời nói và các minh họa phù hợp.

3.3. Nhóm phương pháp thực hành

a) Hành động, thao tác với đồ vật, đồ chơi.

- Tổ chức cho trẻ thao tác trực tiếp với đồ chơi, đồ vật dưới sự hướng dẫn của giáo viên (sờ mó, cầm nắm, lắc, mở đóng, xếp cạnh nhau, xếp chồng lên nhau) để tiếp nhận thông tin, nhận thức và hình thành các hành vi, kỹ năng.

b) Trò chơi

- Sử dụng các yếu tố chơi, trò chơi dân gian thích hợp để kích thích trẻ hoạt động, mở rộng hiểu biết về môi trường xung quanh và phát triển lời nói và vận động phù hợp.

c) Luyện tập

- Tổ chức cho trẻ thực hiện lặp đi lặp lại các câu nói, động tác, hành vi, cử chỉ, điệu bộ phù hợp với yêu cầu nội dung giáo dục và hứng thú của trẻ. Lời nói của cô cần hướng đến giúp trẻ dễ dàng thực hiện các hành động, động tác luyện tập.

3.4. Nhóm phương pháp dùng lời nói (trò chuyện, kể chuyện, giải thích)

Sử dụng lời nói, lời kể diễn cảm, câu hỏi gợi mở phối hợp cùng với các cử chỉ, điệu bộ phù hợp nhằm khuyến khích trẻ tiếp xúc với đồ vật và giao tiếp với người xung quanh; bộc lộ ý muốn và chia sẻ những cảm xúc với người khác bằng lời nói và hành động cụ thể. Lời nói và câu hỏi của người lớn cần ngắn gọn, rõ ràng và dễ hiểu phù hợp với kinh nghiệm của trẻ.

Đối với trẻ ở lứa tuổi nhà trẻ dùng tiếng mẹ đẻ khi giao tiếp là chủ yếu.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

Ở lứa tuổi nhỏ, người lớn khen, nêu gương, tỏ thái độ đồng tình, khích lệ những việc làm, hành vi, lời nói tốt của trẻ là chủ yếu. Có thể tỏ thái độ không đồng tình, nhắc nhở khi cần thiết nhưng cần nhẹ nhàng, khéo léo.

Giáo viên phối hợp các phương pháp tạo ra sức mạnh tổng hợp tác động đến các mặt phát triển của trẻ, khuyến khích trẻ sử dụng các giác quan (nghe, nhìn, sờ...),

sử dụng lời nói và tích cực hoạt động để phát triển, tăng cường giao tiếp, hướng dẫn cá nhân bằng lời nói, cử chỉ và hành động; chú trọng sử dụng phương pháp tác động bằng tình cảm và thực hành. Giáo viên luôn là tấm gương cho trẻ noi theo.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo từng giai đoạn, trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ theo giai đoạn về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, KNXH và thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng bài tập tình huống.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.
- Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối độ tuổi (6, 12, 18, 24, 36 tháng) dựa vào kết quả mong đợi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

C. CHƯƠNG TRÌNH THỰC HIỆN MẪU GIÁO

I. MỤC TIÊU

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

1. Phát triển thể chất

- Khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động ; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khoẻ. Biết tên gọi một số món ăn đặc trưng của dân tộc, địa phương mình.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khoẻ và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

2 Phát triển nhận thức

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.
- Có khả năng phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở địa phương như: Sạt lở đất, lũ ống, cháy rừng
- Có một số hiểu biết ban đầu về giới và bình đẳng giới
- Tham gia tích cực hoạt động khám phá, trải nghiệm (Ngày lễ hội, ngày tết, trải nghiệm thế giới xung quanh)
- Trẻ tìm hiểu về luật giao thông thông qua giao lưu “Tôi yêu Việt Nam”

3. Phát triển ngôn ngữ

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).
- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hoá trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.
- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.
- Trẻ có khả năng nghe hiểu và trò chuyện về bình đẳng giới.

- Trẻ người dân tộc thiểu số sử dụng đúng từ ngữ và câu bằng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày.

4. Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

- Có ý thức về bản thân, biết coi trọng bản thân.
- Có khả năng nhận biết, thể hiện và kiểm soát cảm xúc của bản thân, chế ngự hành vi cá nhân tiêu cực, đồng cảm với mọi người xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực, khiêm tốn, giản dị, trung thực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ, chấp nhận, chính kiến của người khác, yêu thương, trách nhiệm, khoan dung, đoàn kết, kỹ năng kiểm soát cảm xúc bản thân.
- Thực hiện một số qui tắc, qui định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Nhận biết, thái độ và hành vi bảo vệ môi trường.
- Tránh một số hành vi gây ra bạo lực học đường.

5. Phát triển thẩm mỹ

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật ; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp

II. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

1. Phân phối thời gian

Căn cứ vào Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026. Chương trình thiết kế cho 35 tuần, mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt cho từng độ tuổi phù hợp với sự phát triển của trẻ.

- Học kỳ I (có 18 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác); kết thúc học kỳ I trước ngày 18 tháng 01 năm 2026.

- Học kỳ II (có 17 tuần thực học, còn lại dành cho các hoạt động khác); hoàn thành chương trình và kết thúc năm học trước ngày 31 tháng 5 năm 2026.

2. Chế độ sinh hoạt

- Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ở trường mầm non một cách hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen và những kỹ năng sống tích cực.

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO

Thời gian	Hoạt động
80 - 90 phút	Đón trẻ, chơi, thể dục sáng
30 - 40 phút	Học

40 - 50 phút	Chơi, hoạt động ở các góc
30 - 40 phút	Chơi ngoài trời
60 - 70 phút	Ăn bữa chính
140 - 150 phút	Ngủ
20 - 30 phút	Ăn bữa phụ
70 - 80 phút	Chơi, hoạt động theo ý thích
60 - 70 phút	Trẻ chuẩn bị ra về và trả trẻ

III. NỘI DUNG

1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

1.1. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
- + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của một trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.
- + Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của một trẻ trong một ngày chiếm 50-55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.
- Số bữa ăn tại trường MN: Một bữa chính và một bữa phụ.
- + Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.
- + Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:
- Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
- Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.
- Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.
- Nước uống: Khoảng 1,6 - 2,0 lít/ trẻ/ ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

1.2. Tổ chức ngủ

- Tổ chức cho trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

1.3. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

1.4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ 3 lần/năm học (Tháng 9, tháng 12 và tháng 3). Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Theo dõi cân nặng theo chiều dài/chiều cao.
- Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng chống các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp

2. Giáo dục

2.1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	- Hô hấp: Hít vào, thở ra.		
	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.
	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải.	- Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái.
	- Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân. + Nhảy dân vũ.	- Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. + Nhảy dân vũ.	- Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. + Nhảy dân vũ.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
2. Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.	- Đi và chạy: + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặt (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m.	- Đi và chạy: + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi trên dây (dây đặt trên sàn), đi trên ván kê dốc. + Đi nối bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, đích đặt theo hiệu lệnh. + Chạy 18m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm khoảng 100-120m. + Đứng co 1 chân.
	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích đặt. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm).	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích đặt qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang.	- Bò, trườn, trèo: + Bò bằng bàn tay và bàn chân 4m-5m. + Bò đích đặt qua 7 điểm. + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên xuống 7 giống thang.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. - Bật - nhảy: + Bật tại chỗ. + Bật về phía trước. + Bật xa 20 - 25 cm.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Bật - nhảy: + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m.	- Tung, ném, bắt: + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung, đập bắt bóng tại chỗ. + Đi và đập bắt bóng. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Bật - nhảy: + Bật liên tục vào vòng. + Bật xa 40 - 50cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm). + Bật tách chân, khép chân qua 7 ô. + Bật qua vật cản 15 - 20cm. + Nhảy lò cò 5m
3. Các cử động của bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ	- Cài, cởi cúc		
	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay. <i>TC: Ném pao, ném còn.</i> - Đan, tết. - Xếp chồng các hình khối khác nhau - Xé dán giấy. - Sử dụng kéo, bút - Tô vẽ (nguyệt ngoạc)	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi... - Gập giấy - Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng - Tô, vẽ hình - Xâu, buộc dây.	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét. - Kéo khóa (Phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây.

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	- Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc, thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng (4t)), (nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm (5t)), <i>một số món ăn quen thuộc của dân tộc Lào, thái, khơ mú, h'mông,...</i>).		
	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.		
	- Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống: <i>Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ.</i>		
	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày <i>tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ</i> và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.		
2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	- Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
	- Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: Đánh răng, rửa mặt.		
	- Tập/rèn luyện thao tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng		
	- Tập/luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống.		
3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn			
	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định.		
	- Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.		
	- Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.		
	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe <i>theo phong tục văn hóa của địa phương.</i>		
	- Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.		
	- Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản (4t), nguyên nhân và cách phòng tránh (5t).		
	- Nhận biết trang phục theo thời tiết.		
	- Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết. <i>Cách mặc trang phục: Lào, Thái, Khơ mú, H'Mông...</i>		
	- Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		tiết.	
	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng` + <i>Kỹ năng phòng tránh đuối nước</i> + <i>Kỹ năng kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.</i> - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. + <i>Kỹ năng ứng phó khi gặp mưa, gió bão.</i> - <i>Nhận biết khu vực an toàn của trường học.nơi lánh nạn khi có thiên tai.</i> - <i>Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn.</i> - <i>Tập luyện kỹ năng: Giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.</i> + <i>Kỹ năng phòng tránh điện giật</i> + <i>Kỹ năng phòng tránh hóc dị vật</i> + <i>Kỹ năng không đi theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp(1)</i>		
		- <i>Kêu cứu khi người lạ sờ vào người, sờ vào bộ phận sinh dục, kêu cứu khi bị bắt cóc, dọa nạt. (Kỹ năng bảo vệ vùng nhạy cảm của bé trai, bé gái.)</i>	

2.2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo qui tắc.
- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

c) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

a) Khám phá khoa học

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Các bộ phận của cơ thể con người	- Chức năng các giác quan và (một số 3t, các 4-5t) bộ phận khác của cơ thể. (Lồng ghép quyền con người)		
2. Đồ vật: Đồ dùng, đồ chơi	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu.	
Phương tiện giao thông	- Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
3. Động vật và thực vật	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.	- Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.
		- So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả.
		- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.	Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. (<i>mưa đá, động đất, sạt lở, lũ lụt...</i>). - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây, bảo vệ rừng...	
4. Một số hiện tượng tự nhiên: Thời tiết, mùa	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh <i>hiện tượng tự nhiên đặc trưng của địa phương</i> và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. <i>Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai...</i>	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số <i>hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét.... Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở Việt Nam. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.</i>	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. - <i>Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.</i> - <i>Sự nóng lên của trái đất</i> - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng	- Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm.	- Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng.
Nước	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. - <i>Các nguồn nước ở địa phương (sông, suối, khe...)</i> - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	
Không khí, ánh sáng,	- Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	- Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
Đất đá, cát, sỏi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.		

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi (5, 10) và đếm theo khả năng. - 1 và nhiều. - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	- Nhận biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. - Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ.
2. Xếp tương ứng	Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi.		Ghép thành cặp những đối tượng có

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			mối liên quan.
3. So sánh, sắp xếp theo qui tắc	- So sánh 2 đối tượng về kích thước. - Xếp xen kẽ.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc.	- Tạo ra quy tắc sắp xếp.
4. Đo lường		- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.
5. Hình dạng	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. - Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			vật nào đó làm chuẩn.
		- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.

c) Khám phá xã hội

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng	- Tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân.	- Họ tên, tuổi/ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích, dân tộc của bản thân (và vị trí của trẻ trong gia đình 5t).	
	- Tên/họ tên, dân tộc, công việc/ nghề nghiệp của bố mẹ; Các thành viên trong gia đình; Địa chỉ gia đình (<i>bản, làng</i>) - Một số nhu cầu của gia đình (4t); Nhu cầu của gia đình (5t) <i>đồ dùng đặc trưng trong gia đình của dân Lào, Thái, Khơ Mú, H'Mông...</i> .		- Sở thích của các thành viên trong gia đình, quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)
	- Tên lớp mẫu giáo, <i>điểm trường</i> . tên và công việc của cô giáo. - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường.	- Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i> .	- Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường. - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường, <i>điểm trường</i> .
2. Một số nghề trong xã hội	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến, <i>nghề địa phương</i> của dân tộc Lào, Thái, Khơ Mú, H'Mông	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương: <i>Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (dệt thổ cẩm, đan lát, gạo tám, gạo sém cù, ...)</i> .	

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hoá	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương (<i>Tết khải ho của dân tộc Lào, ngày 07/5, lễ hội hoa ban bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại trung tâm xã Mường Nhà</i>)	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước: (<i>Lễ hội hoa ban, lễ hội đền Hoàng Công Chất, ngày 07/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại trung tâm xã Mường Nhà...</i>)	

2.3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

a) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

b) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.
- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

c) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc.	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.
	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe	- Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ	- Hiểu và làm theo 2,3 yêu cầu bằng tiếng bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ	- Hiểu nội dung các câu, từ và làm theo 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ
	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương.(góc thư viện) - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. Nghe những bài hát dân ca, những câu chuyện của dân tộc, địa phương trẻ.	- Nghe, hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức.	
2. Nói	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt. - Phát âm các từ chứa tiếng bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng.	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. - Phát âm các từ tiếng bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Phát âm các tiếng bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng Lào, Thái, Khơ Mú, H'Mông - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau.
	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào?	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?.	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			- Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?.
	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép.	- Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng.
	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		
	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. <i>.(góc thư viện)</i> - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. - Kể lại sự việc. - <i>Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ. (trong góc thư viện)</i> - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.	- Kể lại truyện đã được nghe. - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - <i>Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng tiếng Việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ. (trong góc thư viện)</i> - Đóng kịch.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự. <i>.(trong góc thư viện)</i>
3. Làm quen với đọc, viết	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	- Nhận dạng một số chữ cái. - Tập tô, tập đồ các nét chữ.	- Nhận dạng các chữ cái. - Sao chép một số ký hiệu, chữ cái, tên của mình.
	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu.		

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách.	- Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách. - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ.	- Giữ gìn, bảo vệ sách.

2.4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

a) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

b) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.
- Quan tâm bảo vệ môi trường.

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Phát triển tình cảm - Ý thức về bản thân	- Tên, tuổi, giới tính, dân tộc. - Những điều bé thích, không thích. (<i>Tích hợp quyền con người</i>)	- Tên, tuổi, giới tính, dân tộc. - Sở thích, khả năng của bản thân. (<i>quyền con người</i> của bản thân)	Sở thích, khả năng của bản thân. (<i>quyền con người</i> của bản thân) - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học. - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...). - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. (<i>Tích hợp quyền con người</i>)	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc.

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
hiện tượng xung quanh.	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. (<i>Tích hợp quyền con người</i>)	- Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.
	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	- Kính yêu Bác Hồ. - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. (<i>Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, cánh đồng lúa, đồi núi, hang động, ...</i>) - Quan tâm đến lễ hội của địa phương Điện Biên như: Lễ hội Đền Hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban, Tết khẩu hó của Lào,	
2. Phát triển kỹ năng xã hội	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ).	Một số quy định ở lớp, gia đình (<i>Quyền được bảo vệ của trẻ (Quyền được sống, quyền được bảo vệ, quyền phát triển...)</i>) và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, <i>đi đường ven đồi, ven núi, ven suối</i>).	
- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	- Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt. - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép. - Chờ đến lượt, hợp tác. - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.
	- Chơi hoà thuận với bạn.	- Quan tâm, giúp đỡ bạn.	- Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn (<i>chia sẻ với các bạn nghèo vùng cao Điện Biên, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh thiên tai</i>)
- Quan tâm đến môi trường	- Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt”	- Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” -	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng”-

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- “xấu”.	“xấu”.	“sai”, “tốt” - “xấu”.
	- Tiết kiệm điện, nước. Giữ gìn vệ sinh môi trường <i>bản làng, trường lớp</i> , <i>Dạy trẻ kỹ năng sử dụng dụng cụ lao động</i> - <i>Kỹ năng tự xử lý khi bị động vật trong nhà tấn công</i> - <i>Kỹ năng phân loại rác</i> - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối, <i>bảo vệ rừng...</i>		

2.5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

Nội dung giáo dục theo độ tuổi

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
2. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca).	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - <i>Nghe nhạc dân tộc của dân tộc trẻ.</i>

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. <i>- Hát các bài hát tiếng mẹ đẻ.</i>	
	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc.
	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm.	- Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu (nhANH, chậm, phối hợp).
	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.
	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.
	- Nhận xét sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).	- Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một

Nội dung	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích. - Đặt tên cho sản phẩm của mình.	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	đoạn). - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.

IV. KẾT QUẢ MONG ĐỢI

1. Giáo dục phát triển thể chất

a) Phát triển vận động

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Trẻ thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động	2.1. Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	2.1. Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.	2.1. Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. - Đứng một chân và

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			giữ thẳng người trong 10 giây.
	2.2. Trẻ có thể kiểm soát được vận động: – Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. – Chạy liên tục trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài. 2.3 Trẻ có thể phối hợp tay - mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm). - Lăn bóng với cô.	2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích dắc). 2.3 Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). - Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). - Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.	2.2. Trẻ biết kiểm soát được vận động: - Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần). 2.3 Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: - Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). - Đi, đập và bắt được bóng này 4 - 5 lần liên tiếp.
	2.4. Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 10 giây. - Ném trúng đích ngang (xa 2 m). - Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	2.4. Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			đúng yêu cầu.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt	3.1. Trẻ thực hiện được các vận động: - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.	3.1. Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Cuộn - xoay tròn cổ tay - Gập, mở, các ngón tay,	3.1. Trẻ biết thực hiện được các vận động: - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. - Gập, mở lần lượt từng ngón tay
	3.2. Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động: - Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đồ. - Tự cài, cởi cúc.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.	3.2. Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động: - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. - Cắt được theo đường viền của hình vẽ. - Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu. - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc-mô-tuya).

b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi	1.1. Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng,	1. 1. Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: - Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có	1.1 Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
của chúng đối với sức khỏe	sữa, rau...).	nhiều vitamin.	- Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
	1.2. Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... 1.3. Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	1.2. Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... 1.3. Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.	1.3. Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt để béo phì không có lợi cho sức khỏe.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	2.1. Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: - Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Tháo tất, cởi quần, áo 2.2. Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. 2.2. Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	2.1. Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/ giặt nước cho sạch. 2.2. Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: - Uống nước đã	3.1. Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn,	3.1. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
gìn sức khoẻ	đun sôi... 3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	nhai kĩ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. 3.2. Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định.	- Không đùa nghịch, không làm đổ vỡ thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. 3.2. Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh	4.1. Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.	4.1. Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch	4.1. Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	4.2. Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở. 4.3. Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống. - Không leo trèo bàn ghế, lan can. - Không nghịch các vật sắc nhọn. - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	4.2. Trẻ nhận ra những nơi như: hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước... là nơi nguy hiểm, không được chơi gần. 4.3. Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: - Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.	4.2. Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần. 4.3. Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh: - Biết cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... - Biết không tự ý uống thuốc. - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.
		4.4. Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã	4.4. Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu ...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4- 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	- Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ 4.5. Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào...
			4.6. Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng.

2. Giáo dục phát triển nhận thức

a) Khám phá khoa học

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các	1.1. Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện	1.1. Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng	1.1. Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
sự vật, hiện tượng	tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. 1.2. Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. 1.3. Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. 1.4. Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối	dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... 1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. 1.4. Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	tượng: Tại sao có mưa?... 1.2. Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng <i>khám phá sự vật hiện tượng xung quanh</i>. 1.3. Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. 1.4. Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	tượng. 1.5. Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. 1.6. Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	1.5. Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 1.6. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.	1.5. Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. 1.6. Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. Trẻ có khả năng loại một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng cùng loại.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	2.1. Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	2.1. Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” 2.2. Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	2.1. Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. 2.2. Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	3.1. Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	3.1. Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...	3.1. Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - <i>Trẻ biết thực hiện công việc theo cách</i>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			<i>riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.</i>

b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết số đếm, số lượng	1.1. Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. 1.2. Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	1.1. Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... 1.2. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. 1.4. Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.	1.1. Trẻ quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... 1.1. Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. 1.3. Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. 1.4. Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. 1.5. Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
		1.6. Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	nhau. 1.6. Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. 1.7. Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.
2. Sắp xếp theo qui tắc	Trẻ có thể nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại.	2.1. Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. 2.2. Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. 2.3. Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp
3. So sánh hai đối tượng	Trẻ có thể so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.
4. Nhận biết hình dạng	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	4.1. Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...) 4.2. Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản.	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	5.1. Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. 5.3. Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày. 5.4. Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.

c) Khám phá xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	1.1. Trẻ nói họ và tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	1.1. Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.
	1.2. Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	1.2. Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	1.2. Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.
	1.3. Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	1.3. Trẻ nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	1.3. Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	1.4. Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện	1.4. Trẻ nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	hỏi, trò chuyện. 1.4. Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. 1.5. Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. 1.6. Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	Trẻ có thể kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	3.1. Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	3.1. Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội .	3.1. Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	3.2. Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	3.2. Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	3.2. Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.

3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Nghe hiểu lời nói	1.1. Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. 1.2. Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả... 1.3. Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	1.1. Trẻ thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ... 1.3. Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	1.1. Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. 1.2. Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...). 1.3. Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.
2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày	2.1. Trẻ nói rõ các tiếng. 2.2. Trẻ có thể sử dụng được các từ	2.1. Trẻ nói rõ để người nghe có thể hiểu được. 2.2. Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự	2.1. Trẻ biết kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. 2.2. Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ... 2.3. Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép. 2.4. Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. 2.5. Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	vật, hoạt động, đặc điểm,... 2.3. Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. 2.4. Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự. 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. - Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân. - Sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi 2.3. Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,.. - Khởi sướng cuộc trò chuyện. 2.4. Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. 2.5. Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ. 2.6. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao...

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	2.6. Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. 2.7. Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. 2.8. Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp. 2.9. Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	2.6. Trẻ có thể kể lại chuyện có mở đầu, kết thúc. 2.7. Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. 2.8. Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp. 2.9. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	2.7. Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định. 2.8. Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. 2.9. Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện. 3.1. Trẻ biết sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng... phù hợp với tình huống. <i>- Không nói tục, chửi bậy.</i> 3.2. Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.
	3.1. Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	3.1. Trẻ biết chọn sách để xem. 3.2. Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”).	3.3. Chọn sách để “đọc” và xem. 3.4. Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Làm quen với việc đọc - viết	3.2. Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc.	3.3. Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. 3.4. Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. 3.5. Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng,..	3.5. Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo vệ sách. 3.6. Trẻ biết kể chuyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. 3.7. Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... 3.8. Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. 3.9. Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.

4. Giáo dục phát triển tình cảm kĩ năng xã hội

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân.	1.1. Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, mẹ.	1.1. Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - <i>Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân</i>
	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	1.2. Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Thể hiện ý thức về bản thân		1.3. Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	không làm được. - Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân 1.3. Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). - Chấp nhận sự khác biệt giữa người khác với mình 1.4. Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. 1.5. Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. - Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn 1.6. Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...).
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực	2.1. Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	2.1. Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	2.1. Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao.
	2.2. Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).		

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh	3.1. Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ. 3.4. Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	3.1. Trẻ nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. 3.2. Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. 3.3. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. 3.4. Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	3.1. Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. 3.2. Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. 3.3. Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. 3.4. Trẻ có thể nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân. 3.5. Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) 3.6. Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.
		3.5. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	3.7. Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
			hương, đất nước.
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. 4.2. Trẻ biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. 4.5. Trẻ biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật ...).	4.1. Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. 4.3. Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. 4.4. Trẻ biết chờ đến lượt. 4.5. Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. 4.6. Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).
	5.1. Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên	5.1. Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
5. Quan tâm đến môi trường	và chăm sóc cây.		
	5.2. Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	5.3. Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa. 5.4. Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	5.3. Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...) 5.4. Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. 5.5. Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.

5. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	1.1. Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. <i>- Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc</i>

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật.	1.2. Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	1.2 Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.	1.2. Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. 1.3. Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện.
2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình.	2.1. Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. 2.2. Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa). 2.3. Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự	2.1. Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ ... 2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa). 2.3. Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	2.1. Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... 2.2. Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). 2.3. Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
	gợi ý. 2.4. Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. 2.5. Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản. 2.6. Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. 2.7. Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. 2.8. Trẻ nhận xét các sản phẩm tạo hình.	2.4. Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. 2.5. Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục. 2.6. Trẻ biết làm lồi, lõm, dẹt, bẹt, bẻ, uốn cong đất nặn để tạo thành sản phẩm có nhiều chi tiết. 2.7. Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	nhiên để tạo ra sản phẩm. 2.4. Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.5. Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.6. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. 2.7. Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. 2.8. Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm	3.1. Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	3.1. Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	3.1. Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.

Kết quả mong đợi	3 - 4 tuổi	4 - 5 tuổi	5 - 6 tuổi
nhạc, tạo hình)	3.2. Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.2. Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. 3.3. Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	3.2. Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.

***Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề lớp mẫu giáo lớn**

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung	Thời gian
Tháng 9 (Từ 08/9- 26/9/2025)	1	Trường mầm non	Trường MN của bé	1	Ngày hội đến trường của bé 05/9		Từ 08/9 - 12/9/2025
			Lớp học thân yêu của bé	1			Từ 15/09 - 19/9/2025
			Đồ dùng, đồ chơi của bé	1			Từ 22/09 - 26/9/2025
Tháng 9 + 10 (Từ 29/9- 17/10/2025)	2	Bản Thân - Tết Trung Thu	Cùng bé vui tết trung thu	1	Tết trung thu của bé 15/8 (âm lịch)		Từ 29/09 - 03/10/2025
			Tôi là ai?	1			Từ 06/10 - 10/10/2025
			Cơ thể bé cần gì để lớn và khỏe mạnh?	1			Từ 13/10 - 17/10/2025
Tháng 10+11 (Từ 20/10- 07/11/2025)	3	Gia đình thân yêu của bé	Gia đình bé có những ai?	1			Từ 20/10 - 24/10/2025
			Bé với ngôi nhà thân yêu	1			Từ 27/10 - 31/10/2025
			Đồ dùng trong gia đình bé	1			Từ 03/ 11 - 07/11/2025
Tháng 11+12 (Từ 10/11- 05/12/2025)	4	Nghề nghiep quanh bé – ngày	Địa phương bé với nghề truyền thống	1	Ngày hội của cô giáo 20/11		Từ 10/11 - 14/11/2025

		20/11	Ngày hội của cô giáo 20/11	1			Từ 17/11 - 21/11/2025
			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1			Từ 24/11 - 28/11/2025
			Một số nghề dịch vụ	1			Từ 01/12 - 05/12/2025
Tháng 12+01 (Từ 08/12/2025 - 02/01/2026)	5	Những con vật ngộ nghĩnh	Động vật nuôi trong gia đình	1			Từ 08/12 - 12/12/2025
			Tổ chức các hoạt động trải nghiệm 22/12				Từ 15/12 - 19/12/2025
			Động vật sống trong rừng	2	Ngày tết của các chú bộ đội		Từ 22/12/2025 - 02/01/2026
			Động vật dưới nước	1			Từ 05/01 - 09/01/2026
			Côn trùng - chim	1			Từ 12/01 - 16/01/2026
Tháng 01+02 (Từ 19/01- 27/02/2026)	6	Thực vật quanh bé – Tết và mùa xuân	Cây xanh quanh bé	1	Bé vui đón tết Nguyên Đán (1/1 Âm lịch)		Từ 19/01 - 23/01/2026
			Bé yêu hoa	1			Từ 26/01 - 30/01/2026
			Các loại rau, quả bé yêu	1		*	Từ 02/02 - 06/02/2026
			Bé vui đón tết	1			Từ 09/02 - 13/02/2026
			Bé với mùa xuân	1			Từ 23/02 - 27/02/2026
Tháng 3 (Từ 02/3- 27/03/2026)	7	Cùng bé tìm hiểu giao thông – Ngày	Ngày vui 8/3	1	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3		Từ 02/03 - 06/03/2026
			Phương tiện giao thông đường bộ	1			Từ 09/03 - 13/03/2026

		hội 8/3	Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không	1			Từ 16/03 - 20/03/2028
			Quy định giao thông bé cần biết	1			Từ 23/03- 27/03/2026
Tháng 3 +4 (Từ 30/03 - 17/04/2026)	8	Hiện tượng tự nhiên quanh bé	Sự cần thiết của nước	1			Từ 30/3 - 03/4/2026
			Hiện tượng thời tiết theo mùa	1			Từ 06/4 - 10/4/2026
			Không khí và các nguồn ánh sáng quanh bé	1			Từ 13/4 - 17/4/2026
Tháng 4+5 (Từ 20/4- 22/5/2026)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi - Trường tiểu học	Quê hương Điện Biên của bé	1	Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học		Từ 20/04 - 24/04/2026
			Việt Nam đất nước thân yêu	1			Từ 27/4 - 01/5/2026
			Trường Tiểu học – Nơi các anh chị đến trường mỗi ngày	1			Từ 04/05 - 08/05/2026
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1			Từ 11/05 - 15/05/2026
			Bác Hồ kính yêu	1			Từ 18/05 - 22/05/2026

				35			
--	--	--	--	----	--	--	--

***Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề lớp mẫu giáo nhỡ**

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung	Thời gian
Tháng 9 (Từ 08/9- 26/9/2025)	1	Trường mầm non	Trường MN của bé	0	Ngày hội đến trường của bé 05/9		Từ 08/9 - 12/9/2025
			Lớp học thân yêu của bé	1			Từ 15/09 - 19/9/2025
			Đồ dùng, đồ chơi của bé	1			Từ 22/09 - 26/9/2025
Tháng 9 + 10 (Từ 29/9- 17/10/2025)	2	Bản Thân - Tết Trung Thu	Cùng bé vui tết trung thu	1	Tết trung thu của bé 15/8 (âm lịch)		Từ 29/09 - 03/10/2025
			Tôi là ai?	1			Từ 06/10 - 10/10/2025
			Cơ thể bé cần gì để lớn và khoẻ mạnh?	1			Từ 13/10 - 17/10/2025
Tháng 10+11 (Từ 20/10- 07/11/2025)	3	Gia đình thân yêu của bé	Gia đình bé có những ai?	1			Từ 20/10 - 24/10/2025
			Bé với ngôi nhà thân yêu	1			Từ 27/10 - 31/10/2025
			Đồ dùng trong gia đình bé	1			Từ 03/ 11 - 07/11/2025
Tháng 11+12 (Từ 10/11- 05/12/2025)	4	Nghề nghiệp quanh bé –	Địa phương bé với nghề truyền thống	1	Ngày hội của cô giáo 20/11		Từ 10/11 - 14/11/2025

		ngày 20/11	Ngày hội của cô giáo 20/11	1			Từ 17/11 - 21/11/2025
			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1			Từ 24/11 - 28/11/2025
			Một số nghề dịch vụ	1			Từ 01/12 - 05/12/2025
Tháng 12+01 (Từ 08/12/2025 - 02/01/2026)	5	Những con vật ngộ nghĩnh	Động vật nuôi trong gia đình	1			Từ 08/12 - 12/12/2025
			Tổ chức các hoạt động trải nghiệm 22/12				Từ 15/12 - 19/12/2025
			Động vật sống trong rừng	2	Ngày tết của các chú bộ đội		Từ 22/12/2025 - 02/01/2026
			Động vật dưới nước	1			Từ 05/01 - 09/01/2026
			Côn trùng - chim	1			Từ 12/01 - 16/01/2026
Tháng 01+ 02 (Từ 19/01- 27/02/2026)	6	Thực vật quanh bé – Tết và mùa xuân	Cây xanh quanh bé	1	Bé vui đón tết Nguyên Đán (1/1 Âm lịch)		Từ 19/01 - 23/01/2026
			Bé yêu hoa	1			Từ 26/01 - 30/01/2026
			Các loại rau, quả bé yêu	1		*	Từ 02/02 - 06/02/2026
			Bé vui đón tết	1			Từ 09/02 - 13/02/2026
			Bé với mùa xuân	1			Từ 23/02 - 27/02/2026
Tháng 3 (Từ 02/3- 27/03/2026)	7	Cùng bé tìm hiểu giao thông – Ngày	Ngày vui 8/3	1	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3		Từ 02/03 - 06/03/2026
			Phương tiện giao thông đường bộ	1			Từ 09/03 - 13/03/2026

		hội 8/3	Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không	1			Từ 16/03 - 20/03/2028
			Quy định giao thông bé cần biết	1			Từ 23/03- 27/03/2026
Tháng 3 +4 (Từ 30/03 - 17/04/2026)	8	Hiện tượng tự nhiên quanh bé	Sự cần thiết của nước	1			Từ 30/3 - 03/4/2026
			Hiện tượng thời tiết theo mùa	1			Từ 06/4 - 10/4/2026
			Không khí và các nguồn ánh sáng quanh bé	1			Từ 13/4 - 17/4/2026
Tháng 4+5 (Từ 20/4- 22/5/2026)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên của bé	1	Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học		Từ 20/04 - 24/04/2026
			Việt Nam đất nước thân yêu	1			Từ 27/4 - 01/5/2026
			Thủ đô Hà Nội	1			Từ 04/05 - 08/05/2026
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1			Từ 11/05 - 15/05/2026
			Bác Hồ kính yêu	1			Từ 18/05 - 22/05/2026
				35			

***Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề lớp mẫu giáo Bé**

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung	Thời gian
Tháng 9 (Từ 08/9- 26/9/2025)	1	Trường mầm non	Trường MN của bé	0	Ngày hội đến trường của bé 05/9		Từ 08/9 - 12/9/2025
			Lớp học thân yêu của bé	1			Từ 15/09 - 19/9/2025
			Đồ dùng, đồ chơi của bé	1			Từ 22/09 - 26/9/2025
Tháng 9 + 10 (Từ 29/9- 17/10/2025)	2	Bản Thân - Tết Trung Thu	Cùng bé vui tết trung thu	1	Tết trung thu của bé 15/8 (âm lịch)		Từ 29/09 - 03/10/2025
			Tôi là ai?	1			Từ 06/10 - 10/10/2025
			Cơ thể bé cần gì để lớn và khoẻ mạnh?	1			Từ 13/10 - 17/10/2025
Tháng 10+11 (Từ 20/10- 07/11/2025)	3	Gia đình thân yêu của bé	Gia đình bé có những ai?	1			Từ 20/10 - 24/10/2025
			Bé với ngôi nhà thân yêu	1			Từ 27/10 - 31/10/2025
			Đồ dùng trong gia đình bé	1			Từ 03/ 11 - 07/11/2025
Tháng 11+12 (Từ 10/11- 05/12/2025)	4	Nghề nghiệp quanh bé – ngày 20/11	Địa phương bé với nghề truyền thống	1	Ngày hội của cô giáo 20/11		Từ 10/11 - 14/11/2025
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1			Từ 17/11 - 21/11/2025
			Một số nghề phổ	1			Từ 24/11 - 28/11/2025

			biển quen thuộc				
			Một số nghề dịch vụ	1			Từ 01/12 - 05/12/2025
Tháng 12+01 (Từ 08/12/2025 - 02/01/2026)	5	Những con vật ngộ nghĩnh	Động vật nuôi trong gia đình	1			Từ 08/12 - 12/12/2025
			Tổ chức các hoạt động trải nghiệm 22/12				Từ 15/12 - 19/12/2025
			Động vật sống trong rừng	2	Ngày tết của các chú bộ đội		Từ 22/12/2025 - 02/01/2026
			Động vật dưới nước	1			Từ 05/01 - 09/01/2026
			Côn trùng - chim	1			Từ 12/01 - 16/01/2026
Tháng 01+ 02 (Từ 19/01- 27/02/2026)	6	Thực vật quanh bé – Tết và mùa xuân	Cây xanh quanh bé	1	Bé vui đón tết Nguyên Đán (1/1 Âm lịch)		Từ 19/01 - 23/01/2026
			Bé yêu hoa	1			Từ 26/01 - 30/01/2026
			Các loại rau, quả bé yêu	1		*	Từ 02/02 - 06/02/2026
			Bé vui đón tết	1			Từ 09/02 - 13/02/2026
			Bé với mùa xuân	1			Từ 23/02 - 27/02/2026
Tháng 3 (Từ 02/3- 27/03/2026)	7	Cùng bé tìm hiểu giao thông – Ngày hội 8/3	Ngày vui 8/3	1	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3		Từ 02/03 - 06/03/2026
			Phương tiện giao thông đường bộ	1			Từ 09/03 - 13/03/2026
			Phương tiện giao thông đường thủy,	1			Từ 16/03 - 20/03/2028

			đường hàng không				
			Quy định giao thông bé cần biết	1			Từ 23/03-27/03/2026
Tháng 3 +4 (Từ 30/03 - 17/04/2026)	8	Hiện tượng tự nhiên quanh bé	Sự cần thiết của nước	1			Từ 30/3 - 03/4/2026
			Hiện tượng thời tiết theo mùa	1			Từ 06/4 - 10/4/2026
			Không khí và các nguồn ánh sáng quanh bé	1			Từ 13/4 - 17/4/2026
Tháng 4+5 (Từ 20/4- 22/5/2026)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi	Quê hương Điện Biên của bé	1	Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học		Từ 20/04 - 24/04/2026
			Việt Nam đất nước thân yêu	1			Từ 27/4 - 01/5/2026
			Thủ đô Hà Nội	1			Từ 04/05 - 08/05/2026
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1			Từ 11/05 - 15/05/2026
			Bác Hồ kính yêu	1			Từ 18/05 - 22/05/2026
				35			

***Dự kiến và thời gian thực hiện chủ đề lớp Nhà trẻ.**

DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ NHÓM TRẺ GHEP							
Năm học: 2025 - 2026							
Thời gian (Từ ngày 01/9/2025 đến ngày 22/5/2026)	ST T	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lẽ /hội	Điều chỉnh bổ sung	

Từ 01/9 - 5/9/2025	1	Bé vui đến trường - Tết trung thu (4 tuần)	Ổn định nề nếp		Tết trung thu	
Từ 8/9 - 12/9/2025			Bé yêu cô giáo	1		
Từ 15/9 - 19/9/2025			Các bạn của bé	1		
Từ 22/9 - 26/9/2025			Các cô các bác trong trường mầm non	1		
Từ 29/9 - 03/10/2025			Bé vui tết trung thu	1		
Từ 6/10 - 10/10/2025	2	Bé biết gì về bản thân (4 tuần)	Bé là ai?	1		
Từ 13/10 - 17/10/2025			Cơ thể kì diệu của bé	1		
Từ 19/10 - 24/10/2025			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Từ 27/10 - 31/10/2025			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Từ 3/11 - 7/11/2025	3	Đồ dùng đồ chơi của bé - Ngày hội của cô giáo (4 tuần)	Bé thích chơi gì?	1	Ngày hội của cô giáo (20/11)	
Từ 10/11 - 14/11/2025			Đồ chơi gần gũi với bé	1		
Từ 17/11 - 21/11/2025			Ngày hội của cô giáo	1		
Từ 24/11- 28/11/2025			Đồ dùng cá nhân của bé	1		
Từ 01/12 - 5/12/2025	4	Mẹ và những người thân yêu của bé (4 tuần)	Ngôi nhà của bé	1		
Từ 08/12 - 12/12/2025			Gia đình của bé	1		
Từ 15/12 - 19/12/2025			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Từ 22/12 - 26/12/2025			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Từ 29/12- 2/1/2026	5	Bé yêu cây xanh, rau, hoa, quả (4 tuần)	Bé yêu cây xanh	1		
Từ 5/01- 9/01/2026			Vườn rau của bé	1		
Từ 12/01- 16/01/2026			Những bông hoa đẹp	1		
Từ 19/01 - 23/01/2026			Quả ngon cho bé	1		

Từ 26/01 - 30/01/2026	6	Tết và mùa xuân (3 tuần)	Mùa xuân đến rồi	1	Tết nguyên đán	
Từ 2/02- 6/02/2026			Xuân trên bản em	1		
Từ 9/02 - 13/02/2026			Bé vui đón tết	1		
Từ 16/02 - 20/2/2026			Nghỉ tết Nguyên đán			
Từ 23/02 - 27/02/2026	7	Những con vật đáng yêu – Ngày 8/3 (4 tuần)	Con vật nuôi trong gia đình	1	Ngày hội 8/3	
Từ 2/03- 6/03/2026			Ngày hội 8/3	1		
Từ 9/3 - 13/3/2026			Con vật sống trong rừng	1		
Từ 16/3 - 20/3/2026			Con vật sống dưới nước	1		
Từ 23/3 - 27/4/2026	8	Bé yêu các phương tiện giao thông (4 tuần)	Phương tiện giao thông đường bộ	1	“ Tôi yêu Việt Nam”	
Từ 30/3 - 03/4/2026			Phương tiện giao thông đường bộ	1		
Từ 6/4 - 10/4/2026			Máy bay	1		
Từ 13/4 - 17/4/2026			Thuyền và tàu thủy	1		
Từ 20/4 - 24/4/2026	9	Mùa hè – Bé lên mẫu giáo (4 tuần)	Mùa hè đến	1		
Từ 4/5 - 8/5/2026			Trang phục mùa hè	1		
Từ 11/5-15/5/2026			Lớp mẫu giáo của bé	1		
Từ 18/5- 22/5/2026			Bé lên mẫu giáo	1		
Số tuần thực học			35 tuần			

*** Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề lớp ghép 3,4,5 tuổi**

Thời gian (Tháng, từ ngày... đến ngày ...)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Tháng 9 (Từ 08/9- 26/9/2025)	1	Trường MN	Trường MN của bé	0	Ngày hội đến trường của bé 05/9	
			Lớp học thân yêu của bé	1		
			Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
Tháng 9 + 10 (Từ 29/9- 17/10/2025)	2	Bản thân - Tết Trung Thu	Cùng bé vui tết trung thu	1	Tết Trung Thu của bé 15/8 (Âm lịch)	
			Tôi là ai?	1		
			Cơ thể bé cần gì để lớn và khoẻ mạnh?	1		
Tháng 10+11 (Từ 20/10- 07/11/2025)	3	Gia đình thân yêu của bé	Gia đình bé có những ai?	1		
			Bé với ngôi nhà thân yêu	1		
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Tháng 11+12 (Từ 10/11- 05/12/2025)	4	Nghề nghiệp quanh bé - ngày 20/11	Địa phương bé với nghề truyền thống	1	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		
			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		
			Một số nghề dịch vụ	1		
Tháng 12+01 (Từ 08/12/2025 - 02/01/2026)	5	Những con vật ngộ nghĩnh	Động vật nuôi trong gia đình	1	Ngày tết của các chú bộ đội	
			Tổ chức các hoạt động trải nghiệm 22/12			
			Động vật sống trong rừng	2		
			Động vật dưới nước	1		

			Côn trùng – chim	1		
Tháng 01+02 (Từ 19/01-27/02/2026)	6	Thực vật quanh bé – Tết và mùa xuân	Cây xanh quanh bé	1	Bé vui đón tết Nguyên Đán (1/1 Âm lịch)	
			Bé yêu hoa	1		
			Các loại rau, quả bé yêu	1		
			Bé vui đón tết	1		
			Bé với mùa xuân	1		
Tháng 3 (Từ 02/3-27/03/2026)	7	Cùng bé tìm hiểu giao thông – Ngày hội 8/3	Ngày vui 8/3	1	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		
			Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không	1		
			Quy định giao thông bé cần biết	1		
Tháng 3 +4 (Từ 30/03 - 17/04/2026)	8	Hiện tượng tự nhiên quanh bé	Sự cần thiết của nước	1		
			Hiện tượng thời tiết theo mùa	1		
			Không khí và các nguồn ánh sáng quanh bé	1		
Tháng 4+5 (Từ 20/4-22/5/2026)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi - Trường tiểu học	Quê hương Điện Biên của bé	1	Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học	
			Việt Nam đất nước thân yêu	1		
			Trường Tiểu học - Nơi các anh chị đến trường mỗi ngày	1		
			Bác Hồ kính yêu	1		
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1		
				35		

V. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Các hoạt động giáo dục

1.1. Hoạt động chơi

Hoạt động chơi là hoạt động chủ đạo của trẻ em lứa tuổi mẫu giáo. Trẻ có thể chơi các loại trò chơi cơ bản sau:

- Trò chơi đóng vai theo chủ đề.
- Trò chơi ghép hình, lắp ráp, xây dựng.
- Trò chơi đóng kịch.
- Trò chơi học tập.
- Trò chơi vận động.
- Trò chơi dân gian.
- Trò chơi với phương tiện công nghệ hiện đại.

1.2. Hoạt động học

Hoạt động học được tổ chức có chủ định theo kế hoạch dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giáo viên. Hoạt động học ở mẫu giáo được tổ chức chủ yếu dưới hình thức chơi.

1.3. Hoạt động lao động

Hoạt động lao động đối với lứa tuổi mẫu giáo không nhằm tạo ra sản phẩm vật chất mà được sử dụng như một phương tiện giáo dục. Hoạt động lao động đối với trẻ mẫu giáo gồm: Lao động tự phục vụ, lao động trực nhật, lao động tập thể.

1.4. Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

Đây là các hoạt động nhằm hình thành một số nề nếp, thói quen trong sinh hoạt, đáp ứng nhu cầu sinh lý của trẻ, tạo cho trẻ trạng thái thoải mái, vui vẻ.

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

2.1. Theo mục đích và nội dung giáo dục, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội: Tổ chức kỉ niệm các ngày lễ hội, các sự kiện quan trọng trong năm liên quan đến trẻ có ý nghĩa giáo dục và mang lại niềm vui cho trẻ (Tết trung thu, ngày hội đến trường, Tết cổ truyền, ngày hội của các bà, các mẹ, các cô, các bạn gái (8/3), tết Thiếu nhi 1/6,)

2.2. Theo vị trí không gian, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.

2.3. Theo số lượng trẻ, có các hình thức:

- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

3.1. Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm

- Phương pháp thực hành thao tác với đồ vật, đồ chơi: Trẻ sử dụng và phối hợp các giác quan, làm theo sự chỉ dẫn của giáo viên, hành động đối với các đồ vật, đồ chơi (cầm, nắm, sờ, đóng mở, xếp chồng, xếp cạnh nhau...) để phát triển giác quan và rèn luyện thao tác tư duy.

- Phương pháp dùng trò chơi: Sử dụng các loại trò chơi với các yếu tố chơi phù hợp để kích thích trẻ tự nguyện, hứng thú hoạt động tích cực giải quyết nhiệm vụ nhận thức, nhiệm vụ giáo dục đặt ra.

- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề: Đưa ra các tình huống cụ thể nhằm kích thích trẻ tìm tòi, suy nghĩ dựa trên vốn kinh nghiệm để giải quyết vấn đề đặt ra.

- Phương pháp luyện tập: Trẻ thực hành lặp đi lặp lại các động tác, lời nói, cử chỉ, điệu bộ theo yêu cầu của giáo viên nhằm củng cố kiến thức và kỹ năng đã được thu nhận.

3.2. Nhóm phương pháp trực quan - minh họa

Phương pháp này cho trẻ quan sát, tiếp xúc, giao tiếp với các đối tượng, phương tiện (vật thật, đồ chơi, tranh ảnh); hành động mẫu; hình ảnh tự nhiên, mô hình, sơ đồ và phương tiện nghe nhìn (phim vô tuyến, đài, máy ghi âm, điện thoại, vi tính) thông qua sử dụng các giác quan kết hợp với lời nói nhằm tăng cường vốn hiểu biết, phát triển tư duy và ngôn ngữ của trẻ.

3.3. Nhóm phương pháp dùng lời nói

Sử dụng các phương tiện ngôn ngữ (đàm thoại, trò chuyện, kể chuyện, giải thích) nhằm truyền đạt và giúp trẻ thu nhận thông tin, kích thích trẻ suy nghĩ, chia sẻ ý tưởng, bộc lộ những cảm xúc, gợi nhớ những hình ảnh và sự kiện bằng lời nói. Lời nói, câu hỏi của giáo viên cần ngắn gọn, cụ thể, gần với kinh nghiệm sống của trẻ.

3.4. Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ.

Phương pháp dùng cử chỉ điệu bộ kết hợp với lời nói thích hợp để khuyến khích và ủng hộ trẻ hoạt động nhằm khơi gợi niềm vui, tạo niềm tin, cổ vũ sự cố gắng của trẻ trong quá trình hoạt động.

3.5. Nhóm phương pháp đánh giá, nêu gương

- Nêu gương: Sử dụng các hình thức khen, chê phù hợp, đúng lúc, đúng chỗ. Biểu dương trẻ là chính nhưng không lạm dụng.

- Đánh giá: Thể hiện thái độ đồng tình hoặc chưa đồng tình của người lớn, của bạn bè trước việc làm, hành vi, cử chỉ của trẻ. Từ đó đưa ra nhận xét, tự nhận xét trong từng tình huống hoặc hoàn cảnh cụ thể. Không sử dụng các hình phạt làm ảnh hưởng đến sự phát triển tâm - sinh lý của trẻ.

3.6. Ứng dụng phương pháp giáo dục STEM/STEAM

Giáo viên ứng dụng phương pháp giáo dục Stem/Steam một phần trong tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ. Giáo viên cởi mở và coi trọng quá trình làm việc học tập trải nghiệm của trẻ. Đảm bảo sự chủ động tích cực và độc lập của trẻ trong hoạt động, giáo viên chỉ là người tổ chức, hướng dẫn, tạo cơ hội cho trẻ hoạt động. Trẻ tự lựa chọn cách

thức thực hiện, cách khám phá, tích cực trao đổi, thảo luận, đặt câu hỏi và tự đưa ra cách thức để tìm hiểu câu trả lời.

VI. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

Đánh giá sự phát triển của trẻ là quá trình thu thập thông tin về trẻ một cách có hệ thống và phân tích, đối chiếu với mục tiêu của Chương trình GDMN, nhận định về sự phát triển của trẻ nhằm điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ một cách phù hợp.

1. Đánh giá trẻ hằng ngày

1.1. Mục đích đánh giá: Đánh giá nhằm kịp thời điều chỉnh kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ hằng ngày.

1.2. Nội dung đánh giá

- Tình trạng sức khỏe của trẻ
- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ
- Kiến thức, kỹ năng của trẻ.

1.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Hằng ngày giáo viên theo dõi và ghi chép lại những thay đổi rõ rệt của trẻ và những điều cần lưu ý để kịp thời điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục.

2. Đánh giá trẻ theo giai đoạn

2.1. Mục đích đánh giá: Xác định mức độ đạt được của trẻ ở các lĩnh vực phát triển theo giai đoạn (cuối chủ đề/ tháng, cuối mỗi độ tuổi), trên cơ sở đó điều chỉnh kế hoạch chăm sóc, giáo dục cho giai đoạn tiếp theo.

2.2. Nội dung đánh giá

Đánh giá mức độ phát triển của trẻ về thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và KNXH, thẩm mỹ.

2.3. Phương pháp đánh giá

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá:

- Quan sát
- Trò chuyện với trẻ
- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.
- Sử dụng tình huống hoặc bài tập/ trắc nghiệm.
- Trao đổi với cha mẹ/ người chăm sóc trẻ.

Kết quả đánh giá được giáo viên lưu giữ trong hồ sơ cá nhân của trẻ.

2.4. Thời điểm và căn cứ đánh giá

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/ tháng, kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất của trẻ cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi.

D. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Đối với BGH

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch giáo dục Nhà trường phù hợp với tình hình Nhà trường, tình hình của địa phương.

2. Đối với giáo viên các lớp

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và chương trình giáo dục của nhà trường, giáo viên các lớp xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (Năm học, tháng, chủ đề, tuần ngày) phù hợp với tình hình của nhóm/ lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Trên cơ sở Chương trình giáo dục mầm non, giáo viên chủ động xây dựng kế hoạch giáo dục phù hợp với nhóm/ lớp, khả năng của cá nhân trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.

Nội dung của các lĩnh vực giáo dục chủ yếu được tổ chức thực hiện theo hướng tích hợp và tích hợp theo các chủ đề gần gũi thông qua các hoạt động đa dạng, thích hợp với trẻ và điều kiện thực tế của địa phương.

Giáo viên theo dõi, đánh giá thường xuyên sự phát triển của trẻ và xem xét các mục tiêu của chương trình, kết quả mong đợi để có kế hoạch tổ chức hướng dẫn hoạt động phù hợp với sự phát triển của cá nhân trẻ và của nhóm/lớp.

Giáo viên phát hiện và tạo điều kiện phát triển năng khiếu của trẻ, quan tâm đến việc can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật

Phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và cộng đồng để chăm sóc giáo dục trẻ tốt nhất.

Căn cứ vào chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo, căn cứ vào chương trình giáo dục của Nhà trường xây dựng kế hoạch giáo dục trẻ (năm học, tháng/chủ đề, tuần, ngày) phù hợp với tình hình của nhóm lớp và khả năng của cá nhân trẻ trong lớp.

Phu Luông, ngày 25 tháng 8 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Lò Thị Nút

